

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SY
TỈNH QN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **177/2023/HNGĐ- ST**

Ngày: 23/6/2023

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SY, TỈNH QN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Huệ

2. Bà Lộc Thị Kim Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY, tỉnh QN tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 23/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện SY mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2023/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2023, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2023, giữa:

* Nguyên đơn: Anh **TQT**, sinh năm 1974.

* Bị đơn: Chị **ĐTL**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã TT, huyện SY, tỉnh QN.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh TQT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị ĐTL tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 01/02/1999 tại Ủy ban nhân dân xã XV, huyện SY, tỉnh QN và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh làm ăn, sinh sống ở Thôn X, xã TT, huyện SY, tỉnh QN. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận. Đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng anh sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, mục

đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chị ĐTL.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là cháu TĐT, sinh ngày 27/12/1999 và cháu TTNL, sinh ngày 22/9/2005, hiện nay cháu Tr đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu L đang ở với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập nhưng chị L không đến Tòa án tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật, Tòa án đã tiến hành đi xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương được biết, chị ĐTL có hộ khẩu thường trú tại Thôn X, xã TT, huyện SY, hiện chị L vắng mặt tại nơi cư trú, chị L không thông báo tạm trú, tạm vắng nên gia đình và địa phương không nắm được hiện chị L đang làm gì ở đâu, nhưng chị L thỉnh thoảng vẫn về nhà. Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các tài liệu khác tại địa phương nơi chị L cư trú theo quy định, nhưng chị L đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do vậy, Tòa án không tiến hành phiên hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, anh T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện SY phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh TQT, xử cho anh TQT được ly hôn với chị ĐTL. Về con chung, giao cháu TTNL, sinh ngày 22/9/2005 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên chị L không phải dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung, anh T xác định không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí, Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh TQT và chị ĐTL kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/02/1999 tại Ủy ban nhân dân xã XV, huyện SY, tỉnh QN, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị L và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định, bị đơn là chị ĐTL có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn X, xã TT, huyện SY. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện SY.

[3]. Chị ĐTL đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của anh TQT, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Đối với yêu cầu xin ly hôn với chị ĐTL: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị L có hộ khẩu thường trú và sinh sống xác định: Anh TQT và chị ĐTL kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/02/1999 tại Ủy ban nhân dân xã XV, huyện SY, tỉnh QN. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị L làm ăn, sinh sống tại Thôn X, xã TT, huyện SY, tỉnh QN. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được, nhưng hiện tại vợ chồng anh T, chị L đã sống ly thân, hiện không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Bản thân anh T xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh T xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Quá trình giải quyết vụ án, chị L không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy chị L cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Anh T và chị L đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai, điều này đã được chính quyền địa phương xác nhận.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh T là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Đối với yêu cầu được giao nuôi con chung khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: Anh T và chị L có 02 con chung là cháu TĐT, sinh ngày 27/12/1999 và cháu TTNL, sinh ngày 22/9/2005, hiện nay cháu Tr đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, còn cháu L đang ở cùng

anh T. Chị L giấu địa chỉ, không rõ nghề nghiệp, mức thu nhập và không có văn bản trình bày nguyện vọng nuôi con. Bản thân anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, có thu nhập trung bình từ 200.000đ đến 250.000đ/ 1 ngày, có chỗ ở ổn định. Cháu L trên 7 tuổi, có nguyện vọng được sống cùng bố. Tham vấn ý kiến của chính quyền địa phương có ý kiến, hiện chị L thường xuyên vắng nhà, trong hoàn cảnh của anh T thì Tòa án nên giao cháu L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu được quyền nuôi con của anh T là có căn cứ cần được chấp nhận. Do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị L không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh TQT.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh TQT được ly hôn với chị ĐTL.

2. Về con chung: Giao cháu TTNL, sinh ngày 22/9/2005 cho anh TQT trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị ĐTL không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh TQT phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006243, ngày 19 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện SY, tỉnh QN. Chị ĐTL không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh TQT và chị ĐTL có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh QN;
- VKSND huyện SY;
- Chi cục THADS huyện SY;
- UBND xã XV (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Quỳnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lộc Thị Kim Thơm - Phạm Văn Ninh

Phạm Thị Quỳnh

